

# Báo cáo Tài chính hợp nhất quý I năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>285.742.593.440</b>	<b>244.436.935.723</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>108.226.119.712</b>	<b>131.886.440.246</b>
111	1. Tiền		68.709.457.212	31.386.440.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.516.662.500	100.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>110.057.016.860</b>	<b>61.171.250.001</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.359.880.549	15.355.473.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		95.717.695.296	39.963.289.101
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.810.540.084	6.683.586.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(831.099.069)	(831.099.069)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>62.607.816.442</b>	<b>49.756.862.599</b>
141	1. Hàng tồn kho	5	62.607.816.442	49.756.862.599
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.851.640.426</b>	<b>1.622.382.877</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		607.741.055	501.484.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.011.396.509	1.061.654.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		232.502.862	59.244.280
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.097.751.057.320</b>	<b>1.069.624.261.304</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>868.718.420.913</b>	<b>909.724.456.611</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	867.191.715.766	908.151.638.513
222	- Nguyên giá		1.831.517.177.432	1.832.164.706.683
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(964.325.461.666)	(924.013.068.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	1.526.705.147	1.572.818.098
228	- Nguyên giá		4.688.607.500	4.568.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.161.902.353)	(2.995.289.402)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>222.422.756.595</b>	<b>152.379.689.611</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	222.422.756.595	152.379.689.611
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.847.963.487</b>	<b>4.847.963.487</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9	4.847.963.487	4.847.963.487
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.761.916.325</b>	<b>2.672.151.595</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.761.916.325	2.672.151.595
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.383.493.650.760</b>	<b>1.314.061.197.027</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>453.219.029.521</b>	<b>396.916.792.979</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>154.906.467.098</b>	<b>176.675.944.158</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		31.334.378.170	71.795.087.091
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.433.841.256	8.519.789.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.443.809.852	4.144.750.706
314	4. Phải trả người lao động		27.091.878.013	20.829.132.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.451.672.615	594.004.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	29.095.592.273	37.585.675.005
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	18.694.531.284	20.608.263.310
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	34.279.171.188	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.081.592.447	12.599.241.524
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>298.312.562.423</b>	<b>220.240.848.821</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	288.789.296.427	210.717.582.825
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		509.265.996	509.265.996
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>930.274.621.239</b>	<b>917.144.404.048</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>930.274.621.239</b>	<b>917.144.404.048</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.484.500.000	5.484.500.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		60.242.677.776	60.242.677.776
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.111.616.521	84.008.957.136
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		89.401.427.897	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.710.188.624	84.008.957.136
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.807.007.942	24.779.450.136
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.383.493.650.760</b>	<b>1.314.061.197.027</b>



Vũ Hồng Dương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

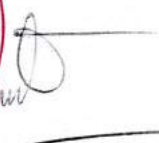
Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập


Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	203.402.116.001	190.385.587.361	203.402.116.001	190.385.587.361
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.402.116.001	190.385.587.361	203.402.116.001	190.385.587.361
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	128.459.325.837	122.486.624.986	128.459.325.837	122.486.624.986
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.942.790.164	67.898.962.375	74.942.790.164	67.898.962.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	555.532.403	354.407.885	555.532.403	354.407.885
22	7. Chi phí tài chính	18	3.073.080.349	2.225.843.067	3.073.080.349	2.225.843.067
25	8. Chi phí bán hàng	19	29.649.766.191	27.787.350.196	29.649.766.191	27.787.350.196
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	26.904.333.981	24.131.475.818	26.904.333.981	24.131.475.818
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.871.142.046	14.108.701.179	15.871.142.046	14.108.701.179
31	11. Thu nhập khác	21	1.368.672.721	1.021.043.708	1.368.672.721	1.021.043.708
32	12. Chi phí khác	22	827.043.279	232.230.447	827.043.279	232.230.447
40	13. Lợi nhuận khác		541.629.442	788.813.261	541.629.442	788.813.261
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.412.771.488	14.897.514.440	16.412.771.488	14.897.514.440
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	3.282.554.297	2.979.502.888	3.282.554.297	2.979.502.888
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.130.217.191	11.918.011.552	13.130.217.191	11.918.011.552
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				12.102.659.385	10.975.951.464
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				1.027.557.806	942.060.088
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			163	148



  
Vũ Hồng Dương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2018	Quý I/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.412.771.488	14.897.514.440
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	41.295.847.833	37.698.463.334
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.517.547.946	1.769.572.795
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.925.246	335.282.440
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	60.230.092.513	54.700.833.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(198.079.043.503)	(19.080.699.715)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.850.953.843)	(8.396.566.506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	101.150.357.712	33.254.818.700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	803.978.408	1.011.835.092
- Tiền lãi vay đã trả	14	(603.556.303)	(1.078.194.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.752.021.306)	(5.339.007.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	193.269.506.463	18.355.811.411
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(85.815.018.701)	(57.856.003.289)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>54.353.341.440</b>	<b>15.572.825.927</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(124.520.295.754)	(55.100.679.076)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(2.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.000.000.000	53.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	555.365.806	354.407.885
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(77.964.929.948)</b>	<b>(16.746.271.191)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.865.000.000	2.520.723.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.913.732.026)	(143.335.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(48.732.026)</b>	<b>2.377.388.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(23.660.320.534)</b>	<b>1.203.942.736</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	131.886.440.246	101.898.033.070
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	108.226.119.712	103.101.975.806



Vũ Hồng Dương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2018

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 742.069.400.000 VND, tương đương 74.206.940 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Công ty có công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng TP. Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu



chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

## 2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.11 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.14 Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

### **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.16 Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.17 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.18 Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

#### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	50.822.035	9.289.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.626.875.029	31.377.150.506
Tiền đang chuyển	31.760.148	-
Các khoản tương đương tiền	39.516.662.500	100.500.000.000
	<b><u>108.226.119.712</u></b>	<b><u>131.886.440.246</u></b>

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Văn phòng Công ty	30.516.662.500	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng	9.000.000.000	24.000.000.000
	<b><u>39.516.662.500</u></b>	<b><u>100.500.000.000</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền nước	11.817.782.407	12.490.192.227
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.325.529.300	2.687.863.726
Phải thu khác	216.568.842	177.417.990
	<b><u>13.359.880.549</u></b>	<b><u>15.355.473.943</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	48.562.073.877	39.305.760.237
Công cụ, dụng cụ	956.461.121	655.262.605
Chi phí SXKD dở dang	12.686.972.724	9.728.049.905
Thành phẩm	402.308.720	67.789.852
	<b><u>62.607.816.442</u></b>	<b><u>49.756.862.599</u></b>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	473.723.684.432	157.298.294.152	1.182.235.555.870	8.491.401.148	10.415.771.081	1.832.164.706.683
Số tăng trong kỳ	1.811.571.005	-	1.703.867.630	-	-	4.979.132.867
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB	1.811.571.005	-	1.703.867.630	-	-	3.515.438.635
- Tặng khác	-	1.463.694.232	-	-	-	1.463.694.232
Số giảm trong kỳ	822.837.180	-	4.803.824.938	-	-	5.626.662.118
- Thanh lý	-	-	962.254.544	-	-	962.254.544
- Giảm khác	822.837.180	-	3.841.570.394	-	-	4.664.407.574
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>474.712.418.257</b>	<b>157.298.294.152</b>	<b>1.179.135.598.562</b>	<b>8.491.401.148</b>	<b>10.415.771.081</b>	<b>1.831.517.177.432</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	235.132.304.481	103.183.633.184	572.163.971.256	6.049.182.684	7.483.976.565	924.013.068.170
Số tăng trong kỳ	9.360.040.203	3.220.705.149	28.030.984.936	193.004.883	324.499.711	41.129.234.882
- Khấu hao trong kỳ	9.360.040.203	3.220.705.149	28.030.984.936	193.004.883	324.499.711	41.129.234.882
Số giảm trong kỳ	-	-	816.841.386	-	-	816.841.386
- Thanh lý	-	-	816.841.386	-	-	816.841.386
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>244.492.344.684</b>	<b>106.404.338.333</b>	<b>599.378.114.806</b>	<b>6.242.187.567</b>	<b>7.808.476.276</b>	<b>964.325.461.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	238.591.379.951	54.114.660.968	610.071.584.614	2.442.218.464	2.931.794.516	908.151.638.513
Tại ngày 31/03/2018	230.220.073.573	50.893.955.819	579.757.483.756	2.249.213.581	2.607.294.805	867.191.715.766

**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/03/2018 là 4.688.607.500 VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 120.500.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 166.612.951 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2018 là 3.161.902.353 VND.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.646.697.000	3.076.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	208.775.893.459	148.257.925.970
Sửa chữa lớn	10.000.166.136	1.045.063.641
	<b>222.422.756.595</b>	<b>152.379.689.611</b>

**9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	(764.536.513)	5.612.500.000	(764.536.513)
	<b>5.612.500.000</b>	<b>(764.536.513)</b>	<b>5.612.500.000</b>	<b>(764.536.513)</b>

Công ty có công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng TP. Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	782.554.297	1.252.021.306
Thuế thu nhập cá nhân	227.549.152	51.131.330
Thuế tài nguyên	-	50.642.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.145.344.000
Thuế giá trị gia tăng	426.770.754	-
Thuế, phí khác	6.935.649	1.645.612.000
	<b>1.443.809.852</b>	<b>4.144.750.706</b>

**11. Phải trả khác**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	13.282.517.587	11.480.757.992
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội	759.520.299	153.138.274
Các khoản phải trả khác	15.053.554.387	25.951.778.739
	<b>29.095.592.273</b>	<b>37.585.675.005</b>
<b>b) Dài hạn (*)</b>	<b>9.014.000.000</b>	<b>9.014.000.000</b>

(\*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

**12. Vay**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Ba Ngân hàng thương mại	5.900.854.387	7.814.586.413
	<b>18.694.531.284</b>	<b>20.608.263.310</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>		
Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332
Dự án Minh Đức	2.060.073.937	2.060.073.937
Dự án ADB	121.169.975.981	64.730.372.129
Ba Ngân hàng thương mại	78.063.582.177	56.431.472.427
	<b>288.789.296.427</b>	<b>210.717.582.825</b>

**13. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả - Sửa chữa lớn	29.794.961.192	-
Phải trả - Bảo dưỡng	3.035.557.026	-
Phải trả - Lắp đặt máy nước ND117	1.448.652.970	-
	<b>34.279.171.188</b>	<b>-</b>

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2018	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	60.242.677.776	84.008.957.136	24.779.450.136	917.144.404.048
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.102.659.385	1.027.557.806	13.130.217.191
Số dư ngày 31/03/2018	<u>742.069.400.000</u>	<u>559.419.000</u>	<u>5.484.500.000</u>	<u>60.242.677.776</u>	<u>96.111.616.521</u>	<u>25.807.007.942</u>	<u>930.274.621.239</u>



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	198.291.633.700	184.597.886.200
Lắp đặt máy nước	3.328.140.913	3.904.866.922
Nước tinh khiết	1.110.364.115	1.019.465.438
Nước máy nhanh	671.977.273	528.086.361
Cho thuê bất động sản đầu tư	-	335.282.440
	<b>203.402.116.001</b>	<b>190.385.587.361</b>

**16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	123.665.314.926	117.061.476.453
Lắp đặt máy nước	2.999.948.161	3.561.201.187
Nước tinh khiết	1.131.155.226	1.009.603.161
Nước máy nhanh	662.907.524	519.061.745
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	-	335.282.440
	<b>128.459.325.837</b>	<b>122.486.624.986</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	555.532.403	354.407.885
	<b>555.532.403</b>	<b>354.407.885</b>

**18. Chi phí tài chính**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.073.080.349	2.225.843.067
	<b>3.073.080.349</b>	<b>2.225.843.067</b>

**19. Chi phí bán hàng**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.932.168.359	20.901.914.935
Nguyên liệu	609.942.270	127.247.769
Khấu hao TSCĐ	5.590.804.335	5.101.037.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.429.809	599.654.909
Chi phí bằng tiền khác	535.421.418	1.057.494.630
	<b>29.649.766.191</b>	<b>27.787.350.196</b>

**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.614.322.941	12.388.770.971
Nguyên liệu	987.124.241	3.079.732.065
Khấu hao TSCĐ	1.369.123.403	1.515.288.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.851.640	1.629.467.618
Chi phí bằng tiền khác	5.770.911.756	5.518.216.682
	<b>26.904.333.981</b>	<b>24.131.475.818</b>

**21. Thu nhập khác**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	-	564.108.693
Nhận tiền hỗ trợ kinh doanh thiết bị lọc nước	850.000.000	-
Khảo sát thiết kế	-	74.494.024
Giám sát kỹ thuật	17.461.818	51.028.182
Ví phạm hợp đồng	5.450.000	11.116.230
Nhượng bán thanh lý xe	181.818.180	95.033.479
Thu nhập khác	313.942.723	225.263.100
	<b>1.368.672.721</b>	<b>1.021.043.708</b>

**22. Chi phí khác**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Khảo sát thiết kế	-	42.724.000
Giám sát kỹ thuật	-	4.129.000
Chi phí tháo dỡ	297.513.636	-
Nhượng bán thanh lý xe	145.413.158	-
Nhượng bán vật tư	51.690.000	106.510.447
Chi phí khác	332.426.485	78.867.000
	<b>827.043.279</b>	<b>232.230.447</b>

**23. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.412.771.488</b>	<b>14.897.514.440</b>
Thu nhập chịu thuế	16.412.771.488	14.897.514.440
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>3.282.554.297</b>	<b>2.979.502.888</b>

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.102.659.385	10.975.951.464
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.102.659.385	10.975.951.464
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>163</b>	<b>148</b>

**25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


**26. Báo cáo bộ phận**


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

**27. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2018.



  
Vũ Hồng Dương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2018